

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường
Số suất ăn: 144

Ngày: 8 tháng 1 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm tươi rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	2008	Khoai lang	9,03 gam	kg	1,3	26.000	33.800	1.284	8,6	2,2	307,5
2	4002	Bí đao (bí xanh)	38,89 gam	kg	5,6	28.000	156.800	491	24,5	-	98,1
3	4037	Hành củ	1,39 gam	kg	0,2	45.000	9.000	37	2	-	7,3
4	4038	Hành lá	1,39 gam	kg	0,2	35.000	7.000	36	2,1	-	6,9
5	4082	Rau mùi tàu	1,39 gam	kg	0,2	35.000	7.000	34	3,4	-	5,1
6	7611	Thịt lợn sấn vai	22,92 gam	kg	3,3	120.000	396.000	7.623	567,6	594	-
7	13003	Gừng tươi	0,69 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
8	13017	Nước mắm cá	1,74 gam	lít	0,25	68.000	17.000	87	12,7	-	9
9	13034	Hạt nêm	1,74 gam	kg	0,25	52.000	13.000	495	37,5	5	75
10	13039	Bột canh	1,74 gam	kg	0,25	19.000	4.750	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	87,5 gam	kg	12,6	17.000	214.200	43.344	995,4	126	9.563,4
12	500018	Dầu đậu nành Simply	6,25 gam	lít	0,9	57.000	51.300	8.100	-	900	-
13	500019	Mỡ lợn sống	4,17 gam	kg	0,6	55.000	33.000	3.780	-	420	-
14	500021	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	35,42 gam	kg	5,1	140.000	714.000	11.118	1.025,1	780,3	-
15	500029	Tôm tươi	13,19 gam	kg	1,9	255.000	484.500	1.919	380	34,2	22,8
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	10,42 gam	kg	1,5	260.000	390.000	7.305	292,5	348	690
17	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,47 gam	kg	0,5	260.000	130.000	2.525	115	132,5	217,5
TỔNG CỘNG							2.664.850	88.199	3.467	3.342	11.008
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					930	34,9	36,2	116,3	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				65%	605	22,7	23,5	75,6	
69%	31%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					612 kcal	24,1	23,2	76,4	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					101,3%	106,2%	98,7%	101,2%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					96 kcal	209 kcal	306 kcal		
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G					15,8%	34,2%	50,0%		
Chi phí thực phẩm		2.664.850 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn				18.506 VND	Chênh lệch			



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-6 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng tỷ lệ P:L:G đảm bảo



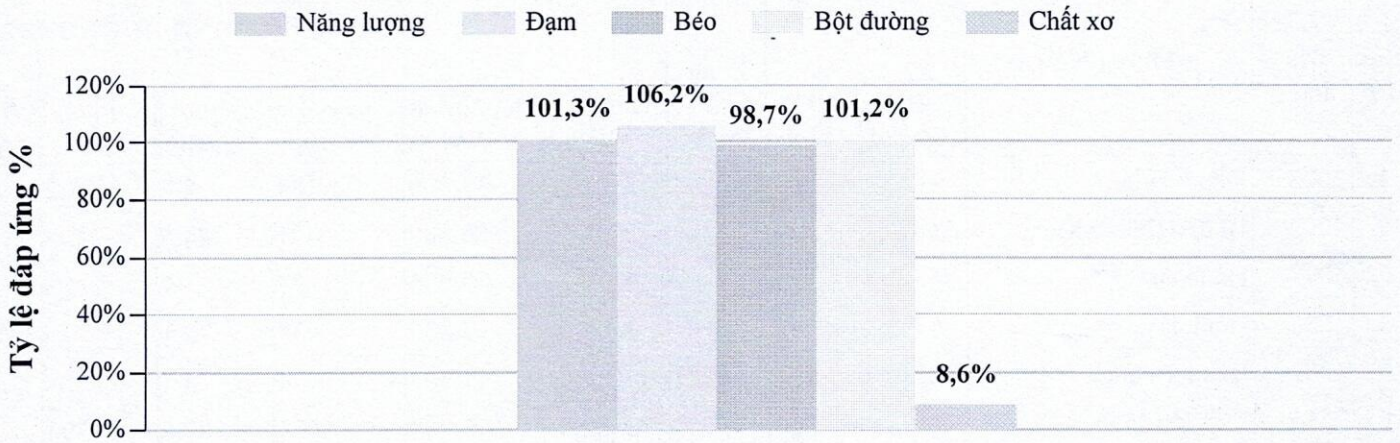
Phạm Thị Huyền

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

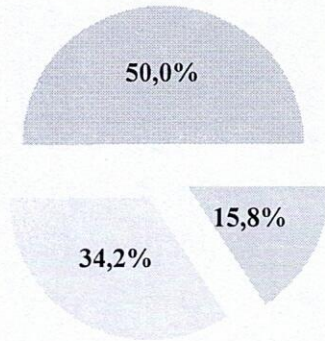
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



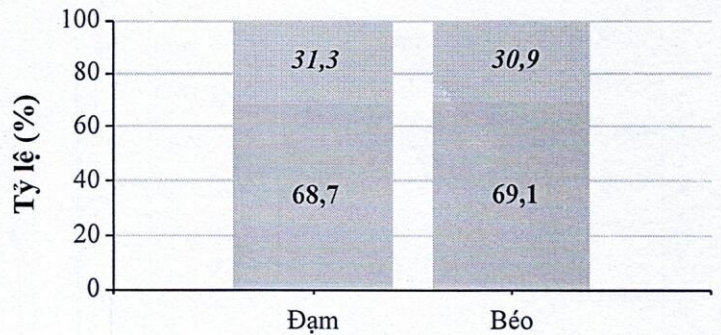
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Số suất ăn: 446

Ngày: 8 tháng 1 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Tôm tươi rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm. Món xào: Su hào xào trứng vịt
Bữa phụ	Miến thịt bò rau cải hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4002	Bí đao (bí xanh)	38,12 gam	kg	17	28.000	476.000	1.489	74,5	-	297,8
2	4037	Hành củ	0,9 gam	kg	0,4	45.000	18.000	74	4	-	14,6
3	4038	Hành lá	0,9 gam	kg	0,4	35.000	14.000	72	4,2	-	13,8
4	4082	Rau mùi tàu	0,9 gam	kg	0,4	35.000	14.000	68	6,7	-	10,2
5	4096	Su hào	31,39 gam	kg	14	15.000	210.000	3.975	305,8	-	688
6	7611	Thịt lợn sấn vai	20,63 gam	kg	9,2	120.000	1.104.000	21.252	1.582,4	1.656	-
7	9004	Trứng vịt	6,5 gam	kg	2,9	65.000	188.500	4.379	331,8	306,2	74
8	13003	Gừng tươi	0,67 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
9	13017	Nước mắm cá	1,79 gam	lít	0,8	68.000	54.400	278	40,5	0,1	28,8
10	13034	Hạt nêm	1,79 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
11	13039	Bột canh	1,79 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	84,3 gam	kg	37,6	17.000	639.200	129.344	2.970,4	376	28.538,4
13	500018	Dầu đậu nành Simply	5,38 gam	lít	2,4	57.000	136.800	21.600	-	2.400	-
14	500019	Mỡ lợn sống	7,17 gam	kg	3,2	55.000	176.000	20.160	-	2.240	-
15	500027	Miến phở	20,18 gam	kg	9	30.000	270.000	31.500	540	54	7.218
16	500029	Tôm tươi	13 gam	kg	5,8	255.000	1.479.000	5.858	1.160	104,4	69,6
17	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,45 gam	kg	6	260.000	1.560.000	29.220	1.170	1.392	2.760
18	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	17,26 gam	kg	7,7	235.000	1.809.500	8.904	1.584,7	286,7	-
19	500052	Rau cải ngồng	4,93 gam	kg	2,2	15.000	33.000	678	26,4	17,6	103,4
TỔNG CỘNG							8.249.700	280.501	9.922	8.849	40.072
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			50%	615	23,1	20,5	84,6		
59%	41%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				629 kcal	22,2	19,8	89,8		
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					102,3%	96,5%	96,8%	106,3%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					89 kcal	179 kcal	359 kcal		
68%	32%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G					14,2%	28,5%	57,3%		
Chi phí thực phẩm		8.249.700 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn			18.497 VND		Chênh lệch		

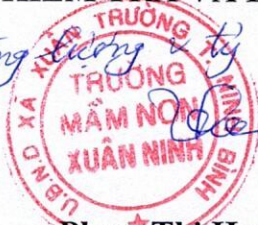


Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	3 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	-------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Nông trường & tỷ lệ P:L:G đảm bảo



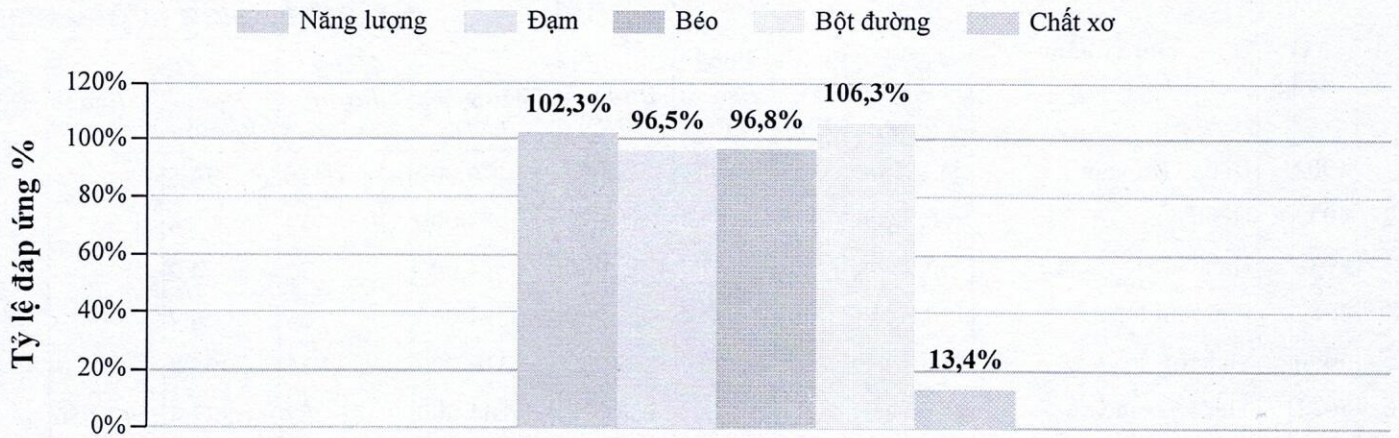
Phạm Thị Huyền

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

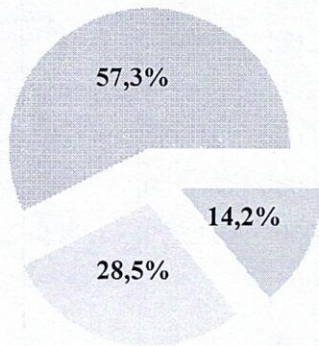
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

